

遭遇職場不法對待求助管道



肢體暴力

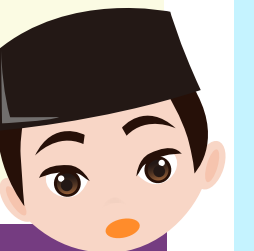
如毆打、
身體攻擊

語言暴力

如辱罵、脅迫

精神暴力

如人際孤立、
惡意排擠



要求過高

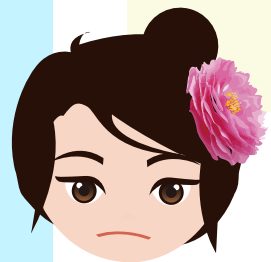
如要求執行不必要
或不可能之工作

要求過低

如不給工作

隱私侵害

如性騷擾、過度
介入私人事宜



當發生職場不法侵犯事件時，
通報**上級主管**或撥打**1955專線**進行申訴並取得協助
切勿以私刑或個人暴力的方式解決問題

1955



勞動部勞動力發展署
WORKFORCE DEVELOPMENT AGENCY, MINISTRY OF LABOR

廣告

Channels to seek assistance on encountering illegal treatment in the workplace



Physical violence

Including being hit and physical assault

Verbal abuse

Including insults and coercion

Mental abuse

Including interpersonal isolation and malicious exclusion

Excessive demands

Demanding an individual engage in unnecessary or impossible work

Minimal demands

Providing no work tasks to do

Invasion of privacy

Including sexual harassment and excessive interference in private matters



If you encounter illegal treatment in the workplace report the matter to **a senior official** or call the **1955 Hotline** to file a complaint and seek assistance
Never try to resolve problems by taking vigilante action or resorting to violence



Saluran pencarian bantuan jika menghadapi perlakuan melanggar hukum di tempat kerja



Kekerasan Fisik

Seperti pemukulan, penyerangan fisik

Kekerasan Verbal

Seperti penghinaan, ancaman paksa

Kekerasan Psikologis

Seperti pengucilan interpersonal, pengabaian dengan maksud jahat

Permintaan Berlebihan

Seperti meminta untuk melakukan pekerjaan yang tidak perlu atau yang tidak mungkin dikerjakan

Permintaan Terlalu Rendah

Seperti tidak memberikan pekerjaan

Pelanggaran Privasi

Seperti pelecehan seksual, turut campur urusan pribadi secara berlebihan

Ketika terjadi perlakuan melanggar hukum di tempat kerja, dapat melaporkan pada **supervisor** atau menghubungi **Saluran Khusus 1955** untuk pengaduan dan mendapat bantuan

Jangan pernah menggunakan cara hukuman atau kekerasan sendiri untuk menyelesaikan masalah

1955



Cách tìm kiếm sự giúp đỡ nếu gặp phải sự đối xử trái pháp luật tại nơi làm việc



Bạo lực thể xác

Chẳng hạn như đánh đập, tấn công vật lý

Bạo lực lời nói

Chẳng hạn như lăng mạ, ép buộc

Bạo lực tinh thần

Chẳng hạn như bị cô lập và xa lánh

Yêu cầu quá cao

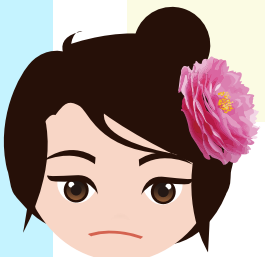
Chẳng hạn như được yêu cầu thực hiện công việc không cần thiết hoặc không thể thực hiện được

Yêu cầu quá thấp

Chẳng hạn như không được giao công việc

Xâm phạm quyền riêng tư

Chẳng hạn như quấy rối tình dục, can thiệp quá mức vào vấn đề cá nhân



Khi xảy ra hành vi vi phạm pháp luật tại nơi làm việc, hãy thông báo cho **cấp trên** hoặc gọi đến **đường dây nóng 1955** để khiếu nại và được hỗ trợ.

Đừng tự mình thi hành hình phạt hoặc bạo lực cá nhân để giải quyết vấn đề



ช่องทางขอรับความช่วยเหลือเมื่อได้รับการปฏิบัติอย่างผิดกฎหมายในที่ทำงาน



ความรุนแรงทางกาย

เช่น ทุบตี ทำร้ายร่างกาย

ความรุนแรงทางวาจา

เช่น ด่าทอ บังคับขู่เข็ญ

ความรุนแรงทางใจ

ถูกโดดเดี่ยว
กีดกันเข้ากลุ่มเพื่อน

สั่งทำในสิ่งที่ไม่ได้

เช่น สั่งให้ทำงานที่ไม่
จำเป็นหรือไม่ได้

การกลั่นแกล้ง

เช่น ไม่ปล่อยโอที
หรือไม่ให้ทำงาน

ละเมิดสิทธิส่วนบุคคล

เช่น ลวนลามทางเพศ
ก้าวก่ายในเรื่องส่วนตัว



เมื่อเกิดการข่มขู่คุกคามในสถานที่ทำงาน

ให้แจ้ง**หัวหน้างาน**หรือ**โทรสายด่วน 1955** เพื่อขอรับความช่วยเหลือ

ห้ามแก้ปัญหาด้วยการลงประชามติหรือความรุนแรงส่วนตัว

1955



勞動部勞動力發展署
WORKFORCE DEVELOPMENT AGENCY, MINISTRY OF LABOR

廣告